

BÀI TẬP ANH 9 – TUẦN 5

1. ÔN TẬP CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (CONDITIONAL SENTENCE 2)

Chức năng	Dùng để diễn tả không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, điều kiện chỉ là giả thiết, một ước muốn trái ngược với thực trạng hiện tại. Dùng để đưa ra lời khuyên.
Cấu trúc	If + S + V2/ Ved+O , S +would+ V+ O (Thì quá khứ đơn) Mệnh đề “if” dùng quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khuyết thiếu “would +V”
Ví dụ	If I were a bird, I would be very happy. (nếu là một con chim, tôi sẽ rất hạnh phúc) Tôi không thể là chim được. If I had a million dollars, I would buy that car. (nếu tôi có 1 triệu đô la, tôi sẽ mua cái ô tô đó.) Hiện tại tôi không có.

Lưu ý:	Trong câu điều kiện loại 2, ở mệnh đề “if” với chủ ngữ là “she, he, it” ta có thể dùng “were” hoặc “was” đều được. (were dùng trong tình huống trang trọng hơn) Ta cũng có thể dùng “could” hoặc “might” trong mệnh đề chính. “Would” = sẽ (dùng dạng quá khứ của “will”) “Could” = sẽ (dùng dạng quá khứ của “can”) “Might” = sẽ (dùng dạng quá khứ của “may”)
---------------	--

Bài 1: Nối các câu ở cột A với cột B sao cho phù hợp.

CỘT A	CỘT B
1/If I had Laura’s phone number now,	a/I would think twice before I drop out of school.
2/If it was sunny and hot today,	b/I would forbid smoking everywhere in the state.
3/Mike would invite you to his next party.	c/We would take the kid for a swim in the beach.
4/If I had wings,	d/If his parents weren’t drug addicts.
5/You would get better grade.	e/If you were one of his friends.
6/If I were in your position,	f/I would send her an urgent SMS.
7/We could take photos here.	g/I would find a well-paid job easily.
8/If I lived in a developed country,	h/I would fly back home to see my wife and my kids.
9/If I were a governor for only a day,	i/ If it wasn’t forbidden to do so.
10/ Mike wouldn’t such family problems.	j/ If you worked hard.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

Bài 2: Hoàn thành câu điều kiện loại 2 dưới đây

- If I _____ (be) you, I would practice more often for the upcoming test.
- I _____ (spend) a lot of money if I won the lottery.
- What _____ (you/do) if I gave you one million dollars?
- If I met Rihanna, I _____ (say) hello.
- I would take the underground every day if I _____ (live) in London.
- You would feel a lot of better, if you _____ (not/smoke) so much.
- If I _____ (be) you, I would follow mum’s advice.
- I would run away if I _____ (see) a ghost.
- If I were you, I _____ (accept) the offer.
- You _____ (have to) choose a place to live, which one would you choose?
- What would you do if you _____ (see) a robbery?

Bài 3: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu điều kiện loại 1 và loại 2 dưới đây.

- If I were you, I _____ (learn) now.
- Chuck _____ (ask) us, we would lend him our books.
- If they _____ (be) at home, they will learn my words.
- If Jack has a new DVD, he _____ (lend) it to Cindy.
- If you washed the car, he _____ (get) more pocket money.

6. If you _____ (come), you would meet them.
7. If we go to London, we _____ (see) Buckingham Palace.
8. Jenny will help you if she _____ (have) more time.
9. Sandy _____ (tell) him if she asked her.
10. I _____ (wash) my hands if he gives me a soap.
11. If the ghost passes through the door, she _____ (scream)
12. If we _____ (swim) a lot, we would win the competition.
13. The Zongs will travel to the USA if they _____ (win) in the lottery.
14. If you _____ (run), you could catch the bus.
15. If Tessy has enough money, she _____ (buy)

I. ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST SIMPLE AND PAST PERFECT)

1. Thì quá khứ đơn

a. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ	I met her last summer (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái)
Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ	She often went fishing every day last year (Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi)

b. Cấu trúc của thì quá khứ đơn

➤ **Với động từ tobe (was/ were)**

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	Was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ
You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	were		You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	Were not/ weren't	
Ví dụ: - He was tired (Anh ấy đã rất mệt) - They were in the room (Họ đã ở trong phòng)			Ví dụ: - He wasn't at school yesterday (Hôm qua anh ấy đã không ở trường) - They weren't in the park (Họ đã không ở trong công viên)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	Was
			No,		Wasn't
Were	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	were
			No,		Weren't

Ví dụ:
Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không?)
→ Yes, they were/ No, they weren't
Was he at home? (Anh ấy đã ở nhà phải không?)
→ Yes, he was/ No, he wasn't

Lưu ý: Khi chỉ ngữ trong câu hỏi là “ you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “ I” (tôi) để đáp lại

➤ **Với động từ thường (Verb/ V)**

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V_ed	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ did not/ didn't	+ V nguyên mẫu
You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		
Ví dụ: - She went to school yesterday (Hôm qua cô ấy đã đi học) - He worked in this bank last year (Năm ngoái anh ấy làm việc ở ngân hàng này)		Ví dụ: - My mother didn't buy me a new computer last year (năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới) - He didn't meet me last night (Anh ta đã không gặp tôi tối qua)		

	- Mr Nam didn't watch TV with me (Ông Nam đã không xem TV với tôi)
--	---

Thể nghi vấn		Câu trả lời ngắn			
Did	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V nguyên mẫu?	Yes,	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	did
	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều		No,	You/ we/ they/ Danh từ số nhiều	didn't

Ví dụ:
 Did she work there? (Có phải cô ấy làm việc ở đó không)
 → Yes, she did/ No, she didn't
 Did you go to Hanoi last month?
 Yes, I did/ No, I didn't

c. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- yesterday (hôm qua)
- Last night/ week/ month/...: (Tối qua./ tuần trước/ tháng trước....)
- ago (cách đây): (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày...)
- in + thời gian trong quá khứ (eg: in 1990)
- when: khi (trong câu kể)

2. Thì quá khứ hoàn thành

Cấu trúc	(+) S+ had+ VPII(past participle) (-)S+ had not/ hadn't + VPII(past participle) (?)Had+ S+ VPII(past participle)? → Yes, S+ had/ No, S+ hadn't
Ví dụ	(+) I had left when they came (Khi họ đến thì tôi rời đi rồi) (-) I hadn't left when they came(Khi họ đến thì tôi đã không rời đi) (?) Had you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã rời đi rồi à?) Had you not left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi rồi à?) Hadn't you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi rồi à?)
Cách dùng	- Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ Ví dụ: he had left the house before she came - Diễn tả một hành độn đã được hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ Ví dụ: We had had lunch by two o'clock yesterday By the age of 23, he had written two famous novels
Dấu hiệu nhận biết	By+ thời gian trong quá khứ Before, after, when, by the time, as soon as, as....

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành

1. She (feel) _____ sick after she (eat) _____ a whole box of chocolates
2. After the doctor (examine) _____ the child he (have) _____ a talk with the mother
3. When I (call) _____ on my friend, he (go) _____ out
4. Mary (finish) _____ her homework when her father (come) _____ home from his office
5. I (throw) _____ away the newspaper after I (read) _____ it
6. After she (spend) _____ all her money she (ask) _____ her father to help her
7. The teacher (give) _____ back the exercise books after he (corect) _____ them
8. The sun (rise) _____ when the farmer (start) _____ work

Bài 2: Điền T (True) nếu mỗi câu đúng, hoặc F (False) nếu câu sai và sửa lại cho đúng

1. I have been in Mexico during the summer of 1970
2. Mary had prepared dinner when I arrived, so we were able to eat immediately
3. Three years ago he had been a student at a university in California
4. We have collected stamps for many years
5. We took the bus downtown, did a few errands, and had gone to lunch

6. Since he bought a new car, he has been driving to work every day
7. Last night they have recognized us from the party we went to earlier in the week
8. Since Ted graduated, he has been working with his father
9. The doctor had seen ten patients since eight o'clock this morning
10. He is studying English for the last five years